



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh – Phúc
Uông Bí, Ngày 16 tháng 6 năm 2025

TRUNG TÂM GDNN-GDPT
KHÔNG BÁO CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024-2025

1. Tại Trung tâm GDNN-GDPT thành phố Uông Bí

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện								Khen thưởng cuối năm				
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học viên Xuất sắc	Học viên Giỏi			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%					
Toàn trường				883	224	25,4	551	62,4	106	12	0	0	747	84,6	117	13,3	17	1,93	2	0,23	0	0	222	25,1
1	Khối 10		265	36	13,6	170	64,2	58	21,9	0	0	0	218	82,3	43	16,2	4	1,51	0	0	0	0	36	13,6
1.1	10A1	Đặng Phương Hồng	45	14	31,11	31	68,89	0	0	0	0	43	95,56	2	4,44	0	0	0	0	0	0	14	31,11	
1.2	10A2	Lê Thị Huyền	45	10	22,22	35	77,78	0	0	0	0	43	95,56	2	4,44	0	0	0	0	0	0	10	22,22	
1.3	10A3	Trần Thuý An	41	1	2,44	31	75,61	9	21,95	0	0	28	68,29	9	21,95	4	9,76	0	0	0	0	1	2,44	
1.4	10A4	Trần Thị Mỹ Hạnh	48	4	8,33	23	47,92	21	43,75	0	0	36	75	12	25	0	0	0	0	0	0	4	8,33	
1.5	10A5	Nguyễn Thị Nhung	43	4	9,3	28	65,12	10	23,26	0	0	36	83,72	7	16,28	0	0	0	0	0	0	4	9,3	
1.6	10A6	Nguyễn Thị Thuý	43	3	6,98	22	51,16	18	41,86	0	0	32	74,42	11	25,58	0	0	0	0	0	0	3	6,98	
2	Khối 11		341	34	9,97	258	75,7	48	14,1	0	0	281	82,4	46	13,5	12	3,52	2	0,59	0	0	34	9,97	
2.1	11A1	Trần Thị Chúc	42	10	23,81	32	76,19	0	0	0	0	40	95,24	2	4,76	0	0	0	0	0	0	10	23,81	
2.2	11A2	Lê Hồng Ngân	44	10	22,73	33	75	1	2,27	0	0	40	90,91	4	9,09	0	0	0	0	0	0	10	22,73	
2.3	11A3	Vũ Minh Diệp	45	2	4,44	43	95,56	0	0	0	0	40	88,89	5	11,11	0	0	0	0	0	0	2	4,44	
2.4	11A4	Trần Minh Đức	43	2	4,65	36	83,72	5	11,63	0	0	35	81,4	6	13,95	2	4,65	0	0	0	0	2	4,65	
2.5	11A5	Lê Thị Mai Phương	40	4	10	22	55	13	32,5	0	0	30	75	6	15	4	10	0	0	0	0	4	10	
2.6	11A6	Lai Thị Lan Phương	46	2	4,35	36	78,26	8	17,39	0	0	38	82,61	8	17,39	0	0	0	0	0	0	2	4,35	
2.7	11A7	Nguyễn Thị Đào	41	2	4,88	24	58,54	15	36,59	0	0	24	58,54	9	21,95	6	14,63	2	4,88	0	0	2	4,88	
2.8	11A8	Phạm Hồng Chiến	40	2	5	32	80	6	15	0	0	34	85	6	15	0	0	0	0	0	0	2	5	
3	Khối 12		277	154	55,6	123	44,4	0	0	0	0	248	89,5	28	10,1	1	0,36	0	0	0	0	152	54,9	
3.1	12A1	Nguyễn Ngọc Thuý	35	13	37,14	22	62,86	0	0	0	0	26	74,29	8	22,86	1	2,86	0	0	0	0	11	31,43	
3.2	12A2	Ngô Thị Xinh	39	19	48,72	20	51,28	0	0	0	0	38	97,44	1	2,56	0	0	0	0	0	0	19	48,72	
3.3	12A3	Lê Hồng Ngân	39	9	23,08	30	76,92	0	0	0	0	34	87,18	5	12,82	0	0	0	0	0	0	9	23,08	
3.4	12A5	Trần Thanh Huyền	45	41	91,11	4	8,89	0	0	0	0	44	97,78	1	2,22	0	0	0	0	0	0	41	91,11	
3.5	12A6	Vũ Thị Tươi	40	26	65	14	35	0	0	0	0	35	87,5	5	12,5	0	0	0	0	0	0	26	65	
3.6	12A4	Nguyễn Minh Huy	36	16	44,44	20	55,56	0	0	0	0	30	83,33	6	16,67	0	0	0	0	0	0	16	44,44	
3.7	12A7	Lưu Tuấn Nghĩa	43	30	69,77	13	30,23	0	0	0	0	41	95,35	2	4,65	0	0	0	0	0	0	30	69,77	



2. Tại trường cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học tập										Rèn luyện										Khen thưởng cuối năm			
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học viên Xuất sắc		Học viên Giỏi					
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%				
Toàn trường				684	204	29,8	311	45,5	162	23,7	7	1,02	440	64,3	189	27,6	38	5,56	17	2,49	6	0,88	185	27,1			
1	Khối 10		190	15	7,89	88	46,3	80	42,1	7	3,68	127	66,8	39	20,5	18	9,47	6	3,16	0	0	15	7,89				
1	10A7	Nguyễn Thị Thu Thủy	41	6	14,63	21	51,22	13	31,71	1	2,44	35	85,37	5	12,2	1	2,44	0	0	0	0	6	14,63				
2	10A8	Kim Thị Minh Huệ	39	3	7,69	19	48,72	17	43,59	0	0	26	66,67	8	20,51	5	12,82	0	0	0	0	3	7,69				
3	10A9	Nguyễn Tuyết Mai	42	0	0	8	19,05	29	69,05	5	11,9	12	28,57	15	35,71	10	23,81	5	11,9	0	0	0	0				
4	10A10	Phạm Thị Hằng	31	2	6,45	17	54,84	12	38,71	0	0	28	90,32	2	6,45	1	3,23	0	0	0	0	2	6,45				
5	10A11	Bùi Thị Hải Sâm	37	4	10,81	23	62,16	9	24,32	1	2,7	26	70,27	9	24,32	1	2,7	1	2,7	0	0	4	10,81				
2	Khối 11		241	37	15,4	122	50,6	82	34	0	0	121	50,2	89	36,9	20	8,3	11	4,56	0	0	37	15,4				
1	11A9	Hà Trang Nhung	29	1	3,45	10	34,48	18	62,07	0	0	11	37,93	6	20,69	4	13,79	8	27,59	0	0	1	3,45				
2	11A10	Nguyễn Thị Phương	41	5	12,2	27	65,85	9	21,95	0	0	18	43,9	17	41,46	4	9,76	2	4,88	0	0	5	12,2				
3	11A11	Lê Thị Việt Mỹ	34	2	5,88	15	44,12	17	50	0	0	14	41,18	17	50	3	8,82	0	0	0	0	2	5,88				
4	11A12	Nguyễn Tuyết Mai	35	4	11,43	22	62,86	9	25,71	0	0	18	51,43	15	42,86	2	5,71	0	0	0	0	4	11,43				
5	11A13	Trần Đức Tuấn	34	8	23,53	11	32,35	15	44,12	0	0	22	64,71	10	29,41	2	5,88	0	0	0	0	8	23,53				
6	11A14	Đinh Hồng Sơn	33	6	18,18	20	60,61	7	21,21	0	0	19	57,58	14	42,42	0	0	0	0	0	0	6	18,18				
7	11A15	Mai Thị Phương Lan	35	11	31,43	17	48,57	7	20	0	0	19	54,29	10	28,57	5	14,29	1	2,86	0	0	11	31,43				
3	Khối 12		253	152	60,1	101	39,9	0	0	0	0	192	75,9	61	24,1	0	0	0	0	6	2,37	133	52,6				
1	12A8	Vũ Thị Phương Thảo	36	28	77,78	8	22,22	0	0	0	0	30	83,33	6	16,67	0	0	0	0	2	5,56	23	63,89				
2	12A9	Lê Thị Việt Mỹ	30	23	76,67	7	23,33	0	0	0	0	23	76,67	7	23,33	0	0	0	0	0	0	19	63,33				
3	12A10	Mai Thị Phương Lan	38	21	55,26	17	44,74	0	0	0	0	25	65,79	13	34,21	0	0	0	0	0	0	19	50				
4	12A11	Mạc Văn Thư	35	15	42,86	20	57,14	0	0	0	0	28	80	7	20	0	0	0	0	0	0	15	42,86				
5	12A12	Trần Đức Tuấn	41	24	58,54	17	41,46	0	0	0	0	36	87,8	5	12,2	0	0	0	0	1	2,44	23	56,1				
6	12A13	Nguyễn Thị Thu Hà	36	29	80,56	7	19,44	0	0	0	0	30	83,33	6	16,67	0	0	0	0	3	8,33	24	66,67				
7	12A14	Nguyễn Đình Vỹ	37	12	32,43	25	67,57	0	0	0	0	20	54,05	17	45,95	0	0	0	0	0	0	10	27,03				

3. Tại phân hiệu Hữu nghị, thuộc trường CD Thanh-Khoảng sản Việt Nam

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (^{*)})	Học tập								Rèn luyện								Khen thưởng cuối năm				
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học viên		Học viên		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Toàn trường				115	13	11,3	59	51,3	37	32,2	6	5,22	32	27,8	55	47,8	22	19,1	6	5,22	1	0,87	10	8,7
1	Khối 10		54	0	0	23	42,6	27	50	4	7,41	7	13	34	63	8	14,8	5	9,26	0	0	0	0	
1	10A7-K8	Đinh Văn Tuấn	27	0	0	7	25,93	16	59,26	4	14,81	4	14,81	14	51,85	6	22,22	3	11,11	0	0	0	0	
2	10A8-K8	Đinh Văn Tuấn	27	0	0	16	59,26	11	40,74	0	0	3	11,11	20	74,07	2	7,41	2	7,41	0	0	0	0	
2	Khối 11		35	3	8,57	20	57,1	10	28,6	2	5,71	5	14,3	15	42,9	14	40	1	2,86	0	0	2	5,71	
1	11A16-K7	Nguyễn Thị Mai	35	3	8,57	20	57,14	10	28,57	2	5,71	5	14,29	15	42,86	14	40	1	2,86	0	0	2	5,71	
3	Khối 12		26	10	38,5	16	61,5	0	0	0	0	20	76,9	6	23,1	0	0	0	0	1	3,85	8	30,8	
1	12A8-K6	Vũ Thị Thanh Hải	26	10	38,46	16	61,54	0	0	0	0	20	76,92	6	23,08	0	0	0	0	1	3,85	8	30,77	

